

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đống Đa-Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIỐNG CÂY
TRỒNG
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG
CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY
TRỒNG VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0101449271
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023-01-30 11:35:12
Foxit Reader Version: 9.7.1

Hà Nội T01- 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.452.629.933	633.381.806.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		257.450.028.216	123.107.440.743
1. Tiền	111	V.1	257.450.028.216	123.107.440.743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.010.383.627	215.093.808.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136.253.238.566	164.825.595.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.003.198.300	8.127.233.972
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.814.534.761	42.201.566.451
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(60.588.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140		306.138.409.882	289.789.543.357
1. Hàng tồn kho	141	V.7	310.507.719.454	297.096.301.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.369.309.572)	(7.306.758.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.853.808.208	5.391.014.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	489.073.356	3.536.288.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		581.630	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	3.364.153.222	1.854.725.863
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.289.863.374.224	1.295.936.603.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		146.422.344.981	155.267.697.577
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	136.363.334.362	144.313.919.109
- Nguyên giá	222		291.352.305.700	286.411.538.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.988.971.338)	(142.097.619.490)
2. TSCĐ vô hình	227	V.11	10.059.010.619	10.953.778.468
- Nguyên giá	228		25.623.876.922	24.600.126.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.564.866.303)	(13.646.348.454)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.775.914.700	1.909.823.540
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.775.914.700	1.909.823.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.223.098.637	16.317.066.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.115.634.692	14.334.188.463
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.107.463.945	1.982.877.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.030.316.004.157	1.929.318.409.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		600.609.482.683	515.819.559.645
I. Nợ ngắn hạn	310		600.609.482.683	515.819.559.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	147.825.066.850	125.030.118.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.006.202.678	11.216.664.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	237.228.200	620.415.875
4. Phải trả người lao động	314		30.292.046.375	34.153.922.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.778.563.449	2.116.712.292
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	78.718.210.599	61.944.030.739
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	291.674.388.024	247.841.677.217
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	35.077.776.508	32.896.018.474
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.429.706.521.474	1.413.498.850.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.429.706.521.474	1.413.498.850.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		392.440.061.631	415.141.111.205
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530.201.051.993	491.292.331.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		350.018.716.639	311.012.422.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		180.182.335.354	180.279.909.136
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.316.004.157	1.929.318.409.990

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	411.157.434.862	385.242.043.409	1.156.211.646.950	1.119.635.063.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.837.868.276	4.155.852.288	87.360.740.800	98.666.027.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		398.319.566.586	381.086.191.121	1.068.850.906.150	1.020.969.036.632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	271.228.594.185	242.352.479.700	709.061.346.439	675.840.959.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.090.972.401	138.733.711.421	359.789.559.711	345.128.077.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.967.113.533	23.469.372.648	50.736.780.706	45.578.396.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.530.568.558	7.870.156.689	20.832.537.333	22.387.495.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.494.352.728	2.591.548.263	11.808.891.461	11.303.288.572
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	42.018.613.532	40.044.653.159	112.626.790.928	102.103.791.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.621.701.473	35.461.886.478	75.795.467.568	77.751.860.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.887.202.371	78.826.387.743	201.271.544.588	188.463.327.397
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.794.081.480	32.400.000	1.794.081.480	197.895.655
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.069.265.904	94.400.116	2.070.044.721	94.873.603
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(275.184.424)	(62.000.116)	(275.963.241)	103.022.052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.612.017.947	78.764.387.627	200.995.581.347	188.566.349.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.502.990.416	2.476.101.530	20.345.331.990	8.011.308.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	85.556.815	(4.970.948)	(124.585.997)	(451.536.068)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VIII.4	43.023.470.716	76.293.257.045	180.774.835.354	181.006.577.136

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.024.138.265.104	936.783.222.293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(733.953.810.447)	(741.380.667.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(93.825.760.192)	(84.887.503.171)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.261.607.132)	(10.756.116.927)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.011.468.440)	(11.755.619.468)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.530.861.185	29.143.779.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(59.702.271.379)	(90.285.730.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.914.208.699	26.861.363.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.918.880.419)	(5.307.223.149)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.500.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.250.453.112)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.540.310.036	21.895.033.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.621.429.617	15.337.357.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	346.264.877.052	370.939.885.222
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(302.432.166.245)	(333.139.500.622)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(105.447.096.000)	(79.085.322.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.614.385.193)	(41.284.937.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		133.921.253.123	913.783.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.107.440.743	122.186.531.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		421.334.350	7.126.089
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		257.450.028.216	123.107.440.743

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 14 với mã số 0101449271 ngày cấp 18/05/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.**3. Ngành nghề kinh doanh.**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

➢ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udonxay.	Nước CHXDND Lào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

➤ Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Lãm, Hà Nội	Phú Đông, Hà Nội Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Thắng Điện, Quảng Nam Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng
6	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (**)	98,92%	100%	Huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

➤ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 328 người lao động (tại 31/12/2021 là 347 người lao động)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Trần Kim Liên	- Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	- Phó chủ tịch	
Ông Trần Đình Long	- Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Trà My	- Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trường	- Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	- Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

> BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	- Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	- Thành viên

> BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Quang Trường	- Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bá Vọng	- Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Thọ	- Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01 tháng 03 năm 2022)
Ông Phạm Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	- Phó Tổng giám đốc

6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phân ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

d. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

> Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

> Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

> Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

> Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Máy móc và trang thiết bị	5 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 15
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Tài sản cố định vô hình	
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 8
Phần mềm máy tính	5 - 6
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được bù trừ với số tiền thuế đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng cho công nhân viên, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

21. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

> Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN; căn cứ Nghị Định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ "Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều kiện có doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu.

Năm 2022 là năm thứ 12 Công ty đáp ứng được điều kiện trên, căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài Chính "HƯỚNG DẪN VỀ MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2019/NĐ-CP NGÀY 01/02/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ" nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm 2022 là 10%, các thu nhập khác không hình thành từ kết quả KHCN là 20%.

> Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

> Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	4.999.708.117	3.041.002.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	252.450.320.099	120.066.438.105
Cộng	257.450.028.216	123.107.440.743

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

> Tỷ lệ sở hữu (%)

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1 Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)	306.080	53,80%	306.080	53,80%
Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	450.100	90,02%	450.100	90,02%
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	12.794.862	96,41%	12.794.862	96,41%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam (i)	4.700.000	94,00%	4.700.000	94,00%
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam		70%		70%
2 Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i)	194.126	19,49%	194.126	19,49%

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

> **Giá trị vốn góp**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
1 Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526			1.096.380.280.526		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000			30.608.000.000		
Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	6.823.788.000			6.823.788.000		
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526			780.948.492.526		
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000			47.000.000.000		
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000			231.000.000.000		
2 Đầu tư vào đơn vị khác	26.061.735.380			26.061.735.380		
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.061.735.380			26.061.735.380		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng		
Phải thu Cục Trồng Trọt		36.625.000.000
Chi nhánh Hà Nội- Công ty CP DV TM Tổng hợp Vincommerce	26.625.445.196	16.565.384.471
Phải thu của các đối tượng khác	104.523.088.949	107.701.351.919
Phải thu của bên liên quan	5.104.704.421	3.933.859.300
	136.253.238.566	164.825.595.690

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	7.584.668.040		841.177.590	
<i>Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác</i>	7.584.668.040		841.177.590	
Trả trước cho người bán	21.418.530.260		7.286.056.382	
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	21.418.530.260		7.286.056.382	
TỔNG CỘNG	29.003.198.300		8.127.233.972	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác. trong đó :				
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	1.616.577.075		1.331.969.182	
Phải thu dự án	190.565.467		2.457.724.302	
Chi phí sản xuất	3.910.132.506			
KPCD, BHXH	224.908.932		260.949.603	
Khoản 01	173.091.014		200.850.756	
Ký quỹ				
Cổ tức	60.000.000		23.100.000.000	
Phải thu bên liên quan	968.268.488		14.409.406.217	
Khác	670.991.279		440.666.391	
Cộng	7.814.534.761		42.201.566.451	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000		1.680.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý	30.336.000		30.336.000	
Bà Nguyễn Hương -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	8.572.000		8.572.000	
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000		20.000.000	
TỔNG CỘNG	60.588.000		60.588.000	

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.834.714.529		26.263.830.087	
Công cụ, dụng cụ	336.882.480		140.099.651	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.137.829.598		2.596.481.148	
Thành phẩm	263.198.292.847	4.369.309.572	258.052.084.049	7.306.758.125
Hàng hoá			10.043.806.547	
Cộng	310.507.719.454	4.369.309.572	297.096.301.482	7.306.758.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	489.073.356	3.536.288.480
- Công cụ, vật liệu xuất dùng	489.073.356	3.536.288.480
- Khấu hao TSCĐ chờ phân bổ		
b. Dài hạn	15.115.634.692	14.334.188.463
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Đồng Văn I	9.247.398.622	9.409.472.219
Đầu tư vào hệ thống SX điện tại công ty Vinasolar	3.202.071.396	3.379.964.256
Công cụ, dụng cụ, vật tư chờ phân bổ	2.666.164.674	1.544.751.988
Cộng	15.604.708.048	17.870.476.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng
I Nguyên giá						
1 Số đầu năm	154.858.921.696	101.478.447.209	25.096.187.616	1.813.892.790	3.164.089.288	286.411.538.599
2 Tăng, giảm trong năm	0	4.794.167.704	(341.119.523)	46.000.000	441.718.920	4.940.767.101
-Mua trong năm		4.903.667.704	4.204.252.277	46.000.000	441.718.920	9.595.638.901
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-					0
- Tặng khác						0
-Thanh lý, nhượng bán		(109.500.000)	(4.545.371.800)			(4.654.871.800)
-Giảm khác						-
3 Số cuối năm	154.858.921.696	106.272.614.913	24.755.068.093	1.859.892.790	3.605.808.208	291.352.305.700
II Giá trị hao mòn						0
1 Số đầu năm	57.597.887.616	64.728.823.797	16.053.326.146	1.794.793.930	1.922.788.001	142.097.619.490
2 Tăng, giảm trong năm	6.714.558.871	7.107.767.198	(1.350.317.577)	17.106.672	402.236.684	12.891.351.848
-Khấu hao trong năm	6.714.558.871	7.217.267.198	1.656.992.823	17.106.672	402.236.684	16.008.162.248
-Tặng khác						0
-Thanh lý, nhượng bán		(109.500.000)	(3.007.310.400)			(3.116.810.400)
-Giảm khác						-
3 Số cuối kỳ	64.312.446.487	71.836.590.995	14.703.008.569	1.811.900.602	2.325.024.685	154.988.971.338
III Giá trị còn lại						0
1 Tại ngày đầu năm	97.261.034.080	36.749.623.412	9.042.861.470	19.098.860	1.241.301.287	144.313.919.109
2 Tại ngày cuối năm	90.546.475.209	34.436.023.918	10.052.059.524	47.992.188	1.280.783.523	136.363.334.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.275.787.000	16.547.500.000	2.008.477.000	3.768.362.922	24.600.126.922
2. Tăng trong kỳ	-	-	1.023.750.000	-	1.023.750.000
- Mua trong năm		-	1.023.750.000		1.023.750.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	16.547.500.000	3.032.227.000	3.768.362.922	25.623.876.922
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	11.656.996.771	1.528.773.983	460.577.700	13.646.348.454
2. Tăng trong kỳ	-	1.383.016.675	284.276.974	251.224.200	1.918.517.849
- Khấu hao trong năm		1.383.016.675	284.276.974	251.224.200	1.918.517.849
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
3. Số dư cuối kỳ	-	13.040.013.446	1.813.050.957	711.801.900	15.564.866.303
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	4.890.503.229	479.703.017	3.307.785.222	10.953.778.468
2. Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	3.507.486.554	1.219.176.043	3.056.561.022	10.059.010.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Phần mềm kế toán Fast Business Online	780.520.000	
Xây dựng phần mềm Quản lý bán hàng FPT	1.976.000.000	
Dự án khác		890.428.840
Cộng	3.775.914.700	1.909.823.540

12. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó:				
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	147.825.066.850	147.825.066.850	125.030.118.154	125.030.118.154
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	1.592.212.528	1.592.212.528	998.606.361	998.606.361
Phải trả bên liên quan Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	53.143.220.809	53.143.220.809	45.770.519.413	45.770.519.413
Phải trả bên liên quan Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	55.864.022.011	55.864.022.011	40.297.106.618	40.297.106.618
Phải trả cho các đối tượng khác	37.225.611.502	37.225.611.502	37.963.885.762	37.963.885.762
b Phải trả dài hạn				
Cộng	147.825.066.850	147.825.066.850	125.030.118.154	125.030.118.154

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phạm Văn Quyết CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP BẮC GIANG Người mua trả tiền trước khác	14.006.202.678	14.006.202.678	11.216.664.300	11.216.664.300
Cộng	14.006.202.678	14.006.202.678	11.216.664.300	11.216.664.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	126.046.510	1.107.967.498	997.367.438	236.646.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.854.725.863)	20.295.205.592	21.011.468.440	(2.570.988.711)
Thuế thu nhập cá nhân	494.369.365	12.751.529.424	14.039.063.300	(793.164.511)
Thuế khác		902.282.779	902.282.779	-
Cộng	(1.234.309.988)	35.056.985.293	36.950.181.957	(3.127.506.652)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a Ngắn hạn	2.778.563.449	2.116.712.292
Lãi vay phải trả		160.181.788
Các khoản trích trước khác	2.778.563.449	1.956.530.504
b Dài hạn		
Cộng	2.778.563.449	2.116.712.292

16. Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a Ngắn hạn, trong đó:	78.718.210.599	61.944.030.739
Cổ tức	52.723.548.000	35.149.032.000
Lãi vay phải trả	207.246.942	
KPCĐ, BHXH	-	57.921.824
Dự án	847.762.145	808.077.198
Phải trả công nhân K01	934.800.679	826.041.280
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	16.574.801.358	17.527.650.731
Thưởng bán hàng	321.946.249	488.066.840
Chi phí giải phóng mặt bằng khu CN Đồng Văn I	-	4.000.000.000
Thủ lao HĐQT	45.000.000	47.167.866
Phải trả bên liên quan	2.792.107.458	
Chi phí sản xuất	654.035.611	
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.616.962.157	3.040.073.000
b Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Nợ ngắn hạn						
<i>Nợ ngắn hạn</i>	291.674.388.024	291.674.388.024	346.264.877.052	302.432.166.245	247.841.677.217	247.841.677.217
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Cộng ngắn hạn	291.674.388.024	291.674.388.024	346.264.877.052	302.432.166.245	247.841.677.217	247.841.677.217
b Nợ dài hạn						
<i>Nợ dài hạn</i>						
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Cộng dài hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	159.971.803.956	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 03 năm 2022., lãi trả vào 26 hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	31.702.584.068	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 02 năm 2022. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng.	Tín chấp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	100.000.000.000	Thời hạn vay 03 tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>291.674.388.024</u>		Tín chấp

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Số đầu kỳ	32.896.018.474	25.527.214.536
Trích quỹ trong kỳ	18.100.657.714	17.032.476.535
Sử dụng quỹ trong kỳ	15.918.899.680	9.663.672.597
Cộng	<u>35.077.776.508</u>	<u>32.896.018.474</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2021	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.562.647.260	444.041.418.291	1.343.669.473.401
Lợi nhuận trong năm					181.006.577.136	181.006.577.136
Trả cổ tức					(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Phân phối vào ĐTPT				44.846.074.602	(44.846.074.602)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(17.032.476.535)	(17.032.476.535)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2020					(852.381.000)	(852.381.000)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2021					(726.668.000)	(726.668.000)
Sử dụng các quỹ				(22.267.610.657)		(22.267.610.657)
Số dư tại ngày 01/01/2022	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	415.141.111.205	491.292.331.290	1.413.498.850.345
Lợi nhuận trong năm					180.774.835.354	180.774.835.354
Trả cổ tức					(123.021.612.000)	(123.021.612.000)
Phân phối vào ĐTPT					-	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(18.100.657.714)	(18.100.657.714)
Thù lao HĐQT và BKS					(743.844.937)	(743.844.937)
Sử dụng các quỹ				(22.701.049.574)		(22.701.049.574)
Tăng, giảm khác						-
Số dư tại ngày cuối kỳ	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.440.061.631	530.201.051.993	1.429.706.521.474

(*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
- Vốn góp của đối tượng khác	35.082.810.000	35.082.810.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2022 (VND)	2021 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	123.021.612.000	70.298.064.000
+ Cổ tức cho năm 2020: 4.000 đồng/cổ phiếu		70.298.064.000
+ Cổ tức cho năm 2021: 7.000 đồng/cổ phiếu	123.021.612.000	
- Cổ tức đã chia trong năm	105.447.096.000	79.085.322.000
Cổ tức cho năm 2019: 2.500 đồng/cổ phiếu		43.936.289.925
Cổ tức cho năm 2020: 2.000 đồng/cổ phiếu	35.149.032.000	35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2021: 4.000 đồng/cổ phiếu	70.298.064.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.586.988	17.586.988
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
+ Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
+ Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	415.141.111.205	392.562.647.260
Trích quỹ trong kỳ		44.846.074.602
Sử dụng quỹ trong kỳ	22.701.049.574	22.267.610.657
Dư cuối kỳ	392.440.061.631	415.141.111.205

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a, Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
b, Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	84.074.756.999	47.209.582.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	376.190,69	141.022,08
- Nhân dân tệ (CNY)	154.127,56	80.316,21
- Euro (EURO)	80.316,21	170
Nợ khó đòi đã xử lý	2.892.931.475	2.892.931.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.154.209.067.843	1.119.319.675.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.002.579.107	315.388.874
Cộng	1.156.211.646.950	1.119.635.063.940

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chiết khấu thương mại	16.592.571.849	22.401.006.693
Giảm giá hàng bán		12.463.000
Hàng bán bị trả lại	70.768.168.951	76.252.557.615
Cộng	87.360.740.800	98.666.027.308

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	711.998.794.992	671.749.592.049
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(2.937.448.553)	4.091.367.255
Cộng	709.061.346.439	675.840.959.304

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.288.619.248	130.002.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.826.846.000	44.908.703.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.621.315.458	214.674.039
Doanh thu hoạt động tài chính khác		325.016.505
Cộng	50.736.780.706	45.578.396.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Chi phí tài chính		Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
Lãi tiền vay	11.808.891.461	11.303.288.572	
Chiết khấu thanh toán	9.007.956.413	10.230.368.898	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.689.459	853.837.721	
Chi phí hoạt động tài chính khác			
Cộng	20.832.537.333	22.387.495.191	
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
a. Chi phí bán hàng		112.626.790.928	102.103.791.080
Chi phí nhân viên	21.929.638.521	16.047.440.084	
Chi phí vận chuyển	29.094.710.180	28.029.154.483	
Chi phí khấu hao	896.841.457	1.286.787.722	
Các khoản chi phí bán hàng khác	60.705.600.770	56.740.408.791	
b. Chi phí quản lý		75.795.467.568	77.751.860.050
Chi phí nhân viên	52.066.189.040	58.275.036.833	
Chi phí khấu hao	2.913.114.117	2.673.895.801	
Các khoản chi phí QLDN khác	20.816.164.411	16.802.927.416	
7. Lợi nhuận khác		Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
Thu nhập khác	1.794.081.480		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.781.818.182		
Thu khác	12.263.298	197.895.655	
Chi phí khác	2.070.044.721		
Chi phí từ thanh lý tài sản	1.538.061.400		
Chi khác	531.983.321	94.873.603	
Cộng	(275.963.241)	103.022.052	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.014.874.539	722.264.637.823
Chi phí nhân công	80.648.543.951	85.931.270.157
Chi phí khấu hao tài sản	17.926.680.097	17.937.499.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.561.777.702	77.672.379.886
Chi phí bằng tiền khác	12.975.479.347	18.640.254.559
Cộng	894.127.355.636	922.446.042.295

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	13.303.761.593	8.023.496.666
Điều chỉnh số của năm trước	7.041.570.397	(12.188.285)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(124.585.997)	(451.536.068)
Cộng	20.220.745.993	7.559.772.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	346.264.877.052	370.939.885.222
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	302.432.166.245	333.139.500.622
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính : VND	
			Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Cổ tức được chia	18.522.518.416 129.470.000 0	16.290.196.000
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Cổ tức được chia	45.163.567.730 4.750.137.997 4.501.000.000	46.102.323.800 6.161.022.869 675.150.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Cổ tức được chia Vay ngắn hạn Lãi vay Dịch vụ khác	12.101.137.520 23.238.560.761 38.384.586.000 20.000.000.000 3.582.465.752 2.126.967.020	8.572.352.530 25.975.129.983 19.192.293.000 25.000.000.000 2.288.684.933 1.257.789.143
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Cổ tức đã công bố Cổ tức đã trả	42.236.121.000 84.472.242.000	56.314.828.000 63.354.181.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Cho vay Thu tiền cho vay	12.251.572.834 4.867.350.597 13.500.000.000 13.500.000.000	2.455.415.000 4.648.712.927
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng Mua hàng Lợi nhuận được chia	6.667.859.648 21.976.424.211	13.298.156.669 26.927.656.009 23.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng hóa	2.463.053.721	3.933.859.300
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng hóa		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	2.641.650.700	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	19.250.000	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	70.400.000	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải thu về chi hộ chi phí hoạt động		14.409.406.217
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Lợi nhuận được chia		23.100.000.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	52.005.275.910	40.297.106.618
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	390.876.529	5.851.502.818
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	3.454.964.212	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	12.905.360	
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	42.236.121.000	28.157.414.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phải trả tiền chi phí SX	2.137.860.881,0	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Lãi vay	654.246.577,0	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Tiền vay	100.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Hội đồng quản trị	546.504.000	1.251.735.000
Ban kiểm soát	249.999.000	327.314.000
Ban Giám đốc	11.868.028.439	11.020.224.534
Cộng	12.664.531.439	12.599.273.534

2. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Các cam kết**Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Trên 1 – 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	14.496.605.154	15.033.516.456
Cộng	17.181.161.664	17.718.072.966

4. Lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế	43.023.470.716	76.293.257.045
Cộng	43.023.470.716	76.293.257.045

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 bằng 56% so với quý 4 năm 2022 nguyên nhân :

- Năm 2021 công ty con chia lợi nhuận trong quý 4, quý 4 năm 2022 không chia dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng do áp dụng thuế TNDN theo Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

6. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Trường